

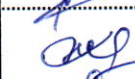
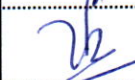
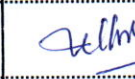
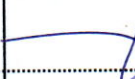
*

**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K7, TẠI HUYỆN EA KAR, KHÓA HỌC 2023 - 2025**

Thi hết học phần B.II: Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam

Ngày thi: 27/7/2024; Thời gian: 180 phút.....

Địa điểm thi: Trung tâm Chính trị huyện Ea Kar

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Lê Đặng Nguyệt Ánh	27/01/1983	03		70	8,25	Tạm, hai năm
2	Hồ Thị Thu Ba	23/01/1990	03		7	8,0	Tạm
3	Nguyễn Thị Bích	27/7/1977	03		60	8,5	Tạm, năm
4	Kpa Bính	13/11/1986	03		57	8,0	Tạm
5	Đặng Văn Bình	30/12/1987	02		46	7,5	Đầy, năm
6	Lê Văn Bình	09/10/1986	02		22	7,25	Đầy, hai năm
7	Phạm Thanh Bình	15/10/1982	03		76	7,75	Đầy, bảy năm
8	Nguyễn Thị Châu	21/11/1985	02		33	8,0	Tạm
9	Vũ Kim Chinh	20/10/1986	03		51	7,25	Đầy, hai năm
10	Ngô Phi Chuân	08/01/1980		Không đủ điều kiện			
11	Ngô Việt Dũng	16/9/1986	02		42	7,0	Đầy
12	Nông Thanh Dũng	18/11/1984	02		52	7,5	Đầy, năm
13	Dương Thanh Hà	20/4/1981	02		41	7,5	Đầy, năm
14	Cao Thị Thúy Hằng	02/02/1984	03		44	8,25	Tạm, hai năm
15	Nguyễn Thị Hạnh	20/6/1990	03		38	8,5	Tạm, năm
16	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	04/10/1988	03		3	8,25	Tạm, hai năm
17	Nguyễn Thị Phương Hậu	12/12/1988	03		30	8,25	Tạm, hai năm
18	Phạm Viết Hậu	01/9/1980	03		54	8,0	Tạm
19	Nguyễn Thị Minh Hiền	13/9/1983	03		62	8,5	Tạm, năm
20	Hồ Phương Hiếu	05/11/1985	02		67	7,25	Đầy, hai năm

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
21	Lại Thị Thanh	Hòa	29/7/1982	03		73	8,25	Tám chầu năm
22	Nguyễn Thị	Hòa	10/6/1982	03		16	7,75	Ấp bảy năm
23	Nguyễn Trung	Hòa	10/3/1977	02		35	7,0	Ấp
24	Trần Đình	Hoàn	10/4/1981	02		48	7,25	Ấp chầu năm
25	Liêu Thị	Huế	15/11/1988	03		14	8,0	Tám
26	Diệp Thị	Huệ	25/3/1986	02		72	7,25	Ấp chầu năm
27	Mai Đức	Hùng	16/6/1981	03		69	7,75	Ấp bảy năm
28	Bạch Đình	Hung	01/9/1989	02		19	7,0	Ấp
29	Dương Văn	Hung	11/8/1980	02		13	6,5	Sáu năm
30	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/02/1991	03		50	7,0	Ấp
31	Nông Thị	Hương	02/10/1988	03		24	8,25	Tám chầu năm
32	Đỗ Thị Thu	Hường	26/10/1990	03		28	7,75	Ấp bảy năm
33	Vũ Bảo	Khoa	22/5/1984	02		34	8,0	Tám
34	Trần Duy	Khương	15/8/1988	02		17	7,25	Ấp chầu năm
35	Trần Trung	Kiên	23/7/1983	02		29	7,5	Ấp năm
36	Hiệp Thị	Kiều	31/3/1978	03		56	8,5	Tám năm
37	Nguyễn Thị	Kiều	02/02/1989	02		58	8,0	Tám
38	Phan Thị Thúy	Kiều	06/9/1981	03		10	8,0	Tám
39	Trần Thị	Liên	02/11/1983	03		43	8,5	Tám năm
40	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/6/1983	03		47	8,0	Tám
41	Nông Văn	Linh	11/3/1986	02		20	7,0	Ấp
42	Tổng Trần	Long	20/8/1976	03		66	8,25	Tám chầu năm
43	Vũ Thị	Luyên	02/12/1986	03		15	7,75	Ấp bảy năm
44	Nguyễn Thị Hải	Lý	31/5/1990	02		71	7,5	Ấp năm
45	Nguyễn Thị Hồng	Mận	21/7/1987	03		36	8,25	Tám chầu năm
46	Nguyễn Tuấn	Mạnh	06/12/1984	02		39	7,0	Ấp

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
47	Lê Vũ Minh	10/7/1982	03		2	775	Đẩy, đẩy, năm
48	Y Nguyên Mlô	05/6/1973	02		11	70	Đẩy
49	Phan Thị Diễm My	18/8/1991	03		65	85	Tám, năm
50	Trần Thị Mỹ	20/12/1980	02		40	70	Đẩy
51	Nguyễn Thúy Nga	23/7/1990	02		59	75	Đẩy, năm
52	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	30/4/1991	03		55	85	Tám, năm
53	Phạm Tuấn Nhiên	04/3/1985	03		4	725	Đẩy, hai, năm
54	Đậu Thị Quỳnh Như	10/10/1982	03		68	825	Tám, hai, năm
55	Nhan Thị Bích Loan Niê	20/4/1988	02		12	725	Đẩy, hai, năm
56	Nguyễn Thị Oanh	04/8/1989	04		75	825	Tám, hai, năm
57	Hoàng Minh Phúc	25/5/1986	02		53	775	Đẩy, đẩy, năm
58	Hồ Thị Phụng	15/10/1983	03		74	725	Đẩy, hai, năm
59	Trần Đình Quý	10/11/1984	02		37	725	Đẩy, hai, năm
60	Nguyễn Như Quỳnh	27/10/1985	02		9	725	Đẩy, hai, năm
61	Nguyễn Trúc Sinh	01/01/1987	03		45	75	Đẩy, năm
62	Võ Thành Sơn	17/01/1986	03		8	80	Tám
63	Bùi Thị Sương	05/4/1984		Không đủ điều kiện			
64	Nguyễn Thị Diệp Sương	12/10/1987	03		5	775	Đẩy, đẩy, năm
65	Nguyễn Thanh Tâm	01/12/1988	03		26	775	Đẩy, đẩy, năm
66	Nguyễn Thị Thảo	24/6/1990		Không đủ điều kiện			
67	Phan Thị Thảo	09/01/1990	03		64	85	Tám, năm
68	Huỳnh Đức Thọ	03/3/1981		Vĩnh Thi (Vĩnh)			
69	Ngô Văn Thuận	18/3/1980	02		27	70	Đẩy
70	Mai Thị Diệu Thúy	20/6/1983	03		25	80	Tám
71	Nguyễn Đức Toàn	06/02/1978	02		63	775	Đẩy, đẩy, năm
72	Phạm Xuân Toàn	04/01/1988	02		31	70	Đẩy

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
73	Vũ Đức Toàn	10/4/1983	02		49	80	Tam
74	Đỗ Mạnh Toàn	07/12/1985	02		61	70	Đại
75	Bùi Thị Tuyết Trang	29/7/1990	03		6	825	Tam, hai năm
76	Hà Văn Trường	10/5/1978	02		32	70	Đại
77	Nguyễn Xuân Trường	28/02/1984	02		18	75	Đại, năm
78	Triệu Văn Truyền	03/9/1988	02		1	725	Đại, hai năm
79	Trương Quang Tuấn	03/7/1976	02		21	75	Đại, năm
80	Hồ Xuân Vũ	30/8/1987	03		23	80	Tam

Tổng số học viên theo danh sách: 80 học viên

Số học viên đủ điều kiện: 77 học viên

Số học viên không đủ điều kiện: 03 học viên

Số học viên vắng có lý do: 01 học viên; không có lý do: / học viên

Tổng số bài thi: 76 bài/ 194 tờ

GIÁM THỊ I

Lê Chí Chue

Ngày 05 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Phùng Thị Phụng Lan

TRƯỞNG KHOA

BAN GIÁM HIỆU



Nguyễn Thành Dũng

GIÁM THỊ II

Anna Nle Kdaun

Ngày 05 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà